TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2021/HNGĐ-PT
Ngày 14 - 01 - 2021
V/v tranh chấp tài sản
chung sau ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Thị Phi Yến

Các Thẩm phán: Ông Lê Tự Sinh

Ông Nguyễn Anh Tuấn

- ***Thư ký phiên tòa*:** Ông Phạm Đình Nam, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Trâm, Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/2020/HNGĐ- PT ngày 27 tháng 10 năm 2020 về việc "tranh chấp tài sản chung sau ly hôn". Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 18/2020/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 29/2020/QĐXX-PT ngày 07 tháng 12 năm 2020 và Quyết định tạm ngưng phiên tòa số 24/QĐPT-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1974; Địa chỉ: K356/61/10B đường H, quận H, thành phố Đà Nẵng (có mặt);

- ***Bị đơn*:** Ông Lê Văn T, sinh năm 1972; Địa chỉ: Phòng 102 Tầng trệt Khu chung cư số 4, đường L, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng (có mặt);

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ. Địa chỉ: Số 373 đường N, quận H, thành phố Đà Nẵng.

Đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Ngọc H; Chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ; ông Đặng P, chức vụ: Giám đốc Tố tụng xử lý nợ và ông Dương Văn Đ, chức

vụ: Chuyên viên xử lý nợ - Theo Văn bản uỷ quyền số 15117/2018/UQ-NH (vắng mặt);

2. Bà Lê Thị D, sinh năm 1984; Địa chỉ: 280/10 đường H, quận H, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt);

3. Ông Cao Lữ K, sinh năm 1988 và bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1988; Địa chỉ: K181 đường N, tổ 02, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

- ***Người kháng cáo:*** Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà và ông Lê Văn T kết hôn vào tháng 10 năm 2001. Từ năm 2007 đến năm 2015, bà và ông T có dùng nguồn tiền tích góp được trong thời kỳ hôn nhân để mua thửa đất số 22, tờ bản đồ số 79, tổ 3, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng và năm 2015 được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số CA 550194 ngày 07/10/2015.

Ngày 11/12/2017, bà và ông T ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 220/2017/QĐST-HNGĐ của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Đà Nẵng, tại thời điểm đó bà không yêu cầu chia tài sản chung.

Sau khi ly hôn, ông T đề nghị bà ký hợp đồng ủy quyền cho ông T để thế chấp nhà đất nêu trên vay vốn làm ăn. Khi ký hợp đồng ủy quyền, bà có biết toàn bộ nội dung bà ủy quyền cho ông T trong hợp đồng, theo đó trong trường hợp ông T thực hiện công việc ủy quyền thì phải thông báo đầy đủ cho bà cũng như giao lại tài sản, lợi ích thu được từ việc thực hiện ủy quyền nếu không có thỏa thuận khác. Sau khi ủy quyền, ông T đã thực hiện việc chuyển nhượng tài sản nhưng không thông báo cho bà biết cũng như không đưa cho bà khoản tiền nào và bà cũng không biết giá trị chuyển nhượng là bao nhiêu. Sau này bà mới biết là ông T chuyển nhượng cho người nhà là bà Lê Thị D; sinh năm 1984; địa chỉ 280/10 đường H, quận H, thành phố Đà Nẵng. Sau đó, bà D lại thực hiện việc chuyển nhượng lại cho ông T để một mình ông T đứng tên. Theo bà, việc bà ký hợp đồng ủy quyền cho ông T và các giao dịch chuyển nhượng tiếp theo chỉ là một bước để ông T chuyển tên tài sản từ sở hữu hai vợ chồng sang đứng tên mình ông T; Giấy chứng nhận đứng tên mình ông T nhưng là tài sản chung của hai vợ chồng nên bà yêu cầu Tòa án chia đôi khối tài sản trên theo giá thị trường tại thời điểm định giá hiện nay.

Đối với hợp đồng ủy quyền bà không tranh chấp và không yêu cầu ông T phải thực hiện nghĩa vụ của ông T theo hợp đồng ủy quyền. Theo bà công sức đóng góp hình thành khối tài sản chung của vợ chồng là ngang nhau.

Nay bà yêu cầu Tòa án chia tài sản chung là nhà và đất tại thửa đất số 22, tờ bản đồ số 79, tổ 3, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 07/10/2015 theo tỉ lệ 50/50 và bà đề nghị được nhận tiền, giao nhà và đất nêu trên cho ông T quản lý sử dụng.

***Bị đơn ông Lê Văn T trình bày*:**

Ông và bà Nguyễn Thị L đã ly hôn vào ngày 11/12/2017, trong quyết định của Tòa án nhân dân quận H số 220/2017/QĐST-HNGĐ cũng đã ghi nhận về việc ông và bà Nguyễn Thị L không có tài sản chung. Ông khẳng định là giữa ông và bà L không có tài sản chung, nên ông không đồng ý về việc yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn của bà L.

Theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, thửa đất số 22, tờ bản đồ số 79, tổ 3, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng, số CA550194 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 07/10/2015, đứng tên bà L và ông. Quá trình nguồn gốc hình thành tài sản này là tiền riêng của cá nhân ông trước thời kỳ hôn nhân.

Tháng 6 năm 2001, ông là người được quyền sử dụng đất này thể hiện qua hồ sơ ba lá và đến năm 2015 thì ông mới làm thủ tục để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông, do trong sổ hộ khẩu có tên bà L nên họ bắt buộc phải đưa tên bà L đứng tên quyền sử dụng đất nêu trên (tại thời điểm này pháp luật quy định đã kết hôn thì phải đứng tên hai vợ chồng).

Khi ông bán lô đất trên cho bà D với giá là 300.000.000 đồng và ông có giao cho bà L 200.000.000 đồng, tuy nhiên không có viết giấy nhận tiền. Sau đó bà D đã chuyển nhượng lại tài sản này cho ông và hiện nay một mình ông đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM550194 mà bà L nộp cho Tòa án nhân dân quận H để yêu cầu chia tài sản chung, thì hiện tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này đã không còn tồn tại.

Đối với tài sản ông đang thế chấp tại ngân hàng Đ, đó là tài sản của ông có được sau thời kì hôn nhân, không liên quan gì đến bà Nguyễn Thị L.

Ông không biết lý do gì mà nay bà Nguyễn Thị L lại kiện ông ở Tòa để yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn, vì giữa ông và bà L hoàn toàn không có tài sản chung, bà L cũng đồng ý với điều này khi hai người ly hôn. Một lần nữa ông khẳng định là giữa ông và bà L không có tài sản chung và ông không đồng ý với yêu cầu chia tài sản chung cho bà L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị D trình bày:

Bà cho rằng đối với ngôi nhà và đất tại K181 đường N, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng là của bà mua vào tháng 01/2018 và đã bán lại cho ông Lê Văn T. Sau đó, mọi vấn đề mua bán chuyển nhượng tất cả đều được chấp thuận tại Phòng công chứng H Đà Nẵng, việc mua bán trên là đúng quy định pháp luật. Do bận công việc nên bà đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP Đ trình bày:

Tại phiên tòa sơ thẩm Ngân hàng xin rút yêu cầu độc lập với ông Lê Văn T.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Cao Lữ K và bà Nguyễn Thị L1 trình bày:

Ông K và bà L1 là người thuê nhà của ông Lê Văn T, vợ chồng bà không có quyền lợi gì đến việc tranh chấp của ông T và bà Nguyễn Thị L, vì vậy đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật và giải quyết vắng mặt ông bà.

Quyết định của bản án sơ thẩm như sau:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147,157,165; khoản 1 Điều 228, Điều 235, 244, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L đối với ông Lê Văn T về việc "*Chia tài sản chung sau khi ly hôn"* đối với nhà và đất theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, thửa đất số 22, tờ bản đồ số 79, tổ 3, K181 đường N, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng, số CA550194 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 07/10/2015.

2. Về án phí:

Án phí chia tài sản chung là 300.000 đồng bà Nguyễn Thị L phải chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 10.000.000 đồng bà L đã nộp theo Biên lai thu số 0006544 ngày 27/09/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận H, thành phố Đà Nẵng. Hoàn trả tiền chênh lệch cho bà L số tiền 9.700.000 đồng (Chín triệu bảy trăm ngàn đồng).

Chi phí định giá tài sản 7.000.000 đồng và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ bà L đã thanh toán xong.

Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí cho Ngân hàng TMCP Đ số tiền 7.366.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0006762 ngày 03/01/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự quận H.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 09/10/2020, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L nộp đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận H với lý do Tòa án sơ thẩm đã không xem xét, đánh giá chứng cứ một cách khách quan, trái quy định pháp luật làm ảnh hưởng xâm phạm nghiêm trọng quyền và lợi ích hợp pháp của bà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị L và ông Lê Văn T thỏa thuận về việc giải quyết vụ án như sau:

Nhà đất tại thửa đất số 22, tờ bản đồ số 79, địa chỉ K181 đường N, tổ 3, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở và quyền sở hữu nhà ở đứng tên ông Lê Văn T ngày 19/3/2018 là tài sản riêng của ông Lê Văn T.

Ông Lê Văn T tự nguyện hỗ trợ cho bà Nguyễn Thị L số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng).

[2] HĐXX xét thấy việc thỏa thuận nêu trên của bà L và ông T là hoàn toàn tự nguyện và không trái với quy định của pháp luật nên HĐXX công nhận và sửa bản án sơ thẩm theo hướng trên.

[3] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, sửa án sơ thẩm theo hướng công nhận nhà đất tại thửa đất số 22, tờ bản đồ số 79, địa chỉ K181 đường N, tổ 3, phường H, quận Liên C, thành phố Đà Nẵng là tài sản riêng của ông Lê Văn T; Ghi nhận ông Lê Văn T tự nguyện hỗ trợ cho bà Nguyễn Thị L số tiền 200.000.000 đồng; xét thấy đề nghị của đại diện của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của HĐXX.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: bà L phải chịu 300.000 đồng án phí theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án nên người kháng cáo bà L phải chịu án phí là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[6] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá

tài sản tranh chấp 7.000.000 đồng bà Nguyễn Thị L tự nguyện chịu (đã nộp và đã chi tại Tòa sơ thẩm).

[7] Ngoài ra trong vụ án này, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng thương mại cổ phần Đ có yêu cầu độc lập. Tại phiên tòa sơ thẩm Ngân hàng rút yêu cầu độc lập, Tòa cấp sơ thẩm có nhận định đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của Ngân hàng nhưng ở phần quyết định không tuyên đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập, tuy nhiên có xử lý về phần án phí sơ thẩm. HĐXX xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm có sai sót nhưng không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của Ngân hàng và Ngân hàng cũng không kháng cáo, vì vậy cấp phúc thẩm đề nghị cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 147, 148, 157, 165, Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 7 Điều 27, khoản 5 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I. Công nhận sự thỏa thuận của bà Nguyễn Thị L và ông Lê Văn Thanh.

II. Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 18/2020/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận H như sau:

1. Nhà và đất tại thửa số 22, tờ bản đồ số 79, địa chỉ K181 đường N, tổ 3, phường Hòa M, quận Liên C, thành phố Đà Nẵng là tài sản riêng của ông Lê Văn T (Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 19/3/2018 đứng tên ông Lê Văn T).

2. Ông Lê Văn T tự nguyện hỗ trợ cho bà Nguyễn Thị L số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng).

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền trên cho đến khi thi hành án xong thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị L phải chịu là 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 10.000.000 đồng bà L đã nộp theo Biên lai thu số 0006544 ngày 27/09/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận H, thành phố Đà Nẵng. Vậy hoàn trả cho bà L số tiền 9.700.000 đồng.

5. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản tranh chấp 7.000.000 đồng bà Nguyễn Thị L tự nguyện chịu (đã nộp và đã chi tại Tòa sơ thẩm).

III. Về số tiền tạm ứng án phí yêu cầu độc lập của Ngân hàng thương mại cổ phần Đ đã được quyết định trong bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

IV. Án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng bà Nguyễn Thị L phải chịu, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0009478 ngày 20/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H, thành phố Đà Nẵng.

V. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TP ĐN;
- TAND Quận H;
- CCTHADS Quận H;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thái Thị Phi Yến